TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 375/2023/DS-PT
Ngày 03 - 8 - 2023
V/v: Tranh chấp di sản thừa kế và hủy quyết định cá biệt

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Bà Hoàng Thị Bích Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 03 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 144/2023/TLPT-DS ngày 05 tháng 4 năm 2023 về việc "Tranh chấp di sản thừa kế và hủy quyết định cá biệt".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2022/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An có kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 8298/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Trương Văn Q, sinh năm 1964, có mặt;

Địa chỉ: Khối T (nay là khối A), thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T - Luật sư Văn phòng L1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh N, có mặt.

* *Bị đơn:* Ông Trương Văn L, sinh năm 1967 và bà Trương Thị T1, sinh năm 1966, đều có mặt;

Cùng địa chỉ: Xóm L, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An;

Người đại diện theo ủy quyền của ông L, bà T1: Bà Trần Thị Thu M, sinh năm 1994;

Địa chỉ: Xóm T, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An, có mặt.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trương Thị X, sinh năm 1957, có đơn xin xét xử vắng mặt;

Địa chỉ: Số G, ngõ F, đường N, khối A, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An;

Người đại diện theo ủy quyền cho bà X: Ồn Trương Văn Q, có mặt.

2. Bà Trương Thị H, sinh năm 1960, vắng mặt;

Địa chỉ: K, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

3. Bà Trương Thị T2, (đã chết năm 2019);

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T2:

3.1. Chị Trương Thị T3, sinh năm 1977, vắng mặt;

3.2. Chị Trương Thị T4, sinh năm 1974, vắng mặt;

3.3. Chị Trương Thị T5, sinh năm 1975, vắng mặt;

3.4. Chị Trương Thị T6, sinh năm 1976, vắng mặt;

3.5. Anh trương Văn T7, sinh năm 1984, vắng mặt;

3.6. Anh Trương Văn T8, sinh năm 1986, vắng mặt;

Đều trú tại: Xóam T, xã V, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

3.7. Chị Trương Thị T9, sinh năm 1985, vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn A, xã H, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh.

3.8. Chị Trương Thị T10, vắng mặt;

Địa chỉ: Xóm S, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

3.9. Chị Trương Thị T11, sinh năm 1989, vắng mặt;

Địa chỉ: Xóm M, xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền của nhưng người thừa kế của bà T2: Chị Trương Thị T10, vắng mặt.

4. Ông Trương Văn D, sinh năm 1958, vắng mặt;

Địa chỉ: Tổ B, khu phố E, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

5. Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) huyện Q, tỉnh Nghệ An;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình T12, Chức vụ: Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Nghệ An, vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Quán Vi G, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện Q, có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. UBND xã T, huyện Q;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lang Văn D1, chức vụ: Chủ tịch UBND xã, vắng mặt.

* *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Trương Văn Q; bị đơn ông Trương Văn L và bà Trương Thị T1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trương Thị X, bà Trương Thị H, ông Trương Văn D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Trương Văn Q trình bày:

Từ năm 1990, ông Q và anh rể là Hoàng Xuân N đi mua đất, nhà thanh lý giải thể thuộc khảo sát điều tra của Lâm nghiệp Sông Hiếu bán tại T, xã T, huyện Q nay thuộc xóm L, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Sau đó ông Q đưa mẹ và em trai là Trương Văn L về ở và để cho mẹ là bà Trương Thị T13 (thường gọi là T14) đứng tên là người có quyền sở hữu, sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Thửa đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận số E980212, số vào sổ 84, quyết định cấp 688/QSDĐ/QĐUB ngày 20/10/1995, với tổng diện tích là 1000m^2 (trong đó có 400m^2 đất ở, còn lại là 600m^2 đất nông nghiệp) mang tên Trương Thị Trịnh . Thời điểm ông Q và ông Hoàng Xuân N mua mảnh đất nêu trên thì ông Q đang làm công nhân thiếc có lương, ông Trương Văn L lúc đó còn đang đi học tại trường Y, chưa đi làm để có thu nhập. Toàn bộ số tiền mua mảnh đất nêu trên tại thời điểm năm 1990 là hoàn toàn tiền riêng của ông Q và một nửa tiền của mẹ là bà T13, em trai là Trương Văn L cùng vợ là Trương Thị T1 hoàn toàn không đóng góp bất kỳ một đồng nào vào số tiền mua mảnh đất nêu trên.

Do đó, trên thực tế thửa đất trên thuộc quyền sử dụng, sở hữu hợp pháp của hộ gia đình, bao gồm mẹ ông Q, ông Q và các chị em trong gia đình. Năm 1993, ông Trương Văn L kết hôn với bà Trương Thị T1. Tại thời điểm đó, bà Trương Thị T1 đang công tác tại Trung tâm y tế huyện Q nên ông L và bà T1 về ở cùng với mẹ chồng là bà Trương Thị T13 từ bấy giờ cho đến nay.

Ngày 18/5/2010 thì bà Trương Thị T13 mất, kể từ đó cho đến nay, gia đình ông Trương Văn L, bà Trương Thị T1 cùng các cháu vẫn sinh sống trên thửa đất này. Đến năm 2020, các chị em ruột cùng toàn thể gia đình tiến hành họp mặt và bàn bạc cùng nhau tiến hành xây dựng lại nhà để thờ cúng cha mẹ và ông bà tổ tiên, trên một phần của thửa đất nêu trên nên có xuống trao đổi và bàn bạc với vợ chồng ông Trương Văn L và bà Trương Thị T1. Khi đó ông Q mới biết thửa đất nêu trên đã được đăng ký sang tên cho vợ chồng ông Trương Văn L và bà Trương Thị T1. Lợi dụng việc mẹ (bà Trương Thị T13) đã già yếu, lại không biết chữ, các anh chị em ở xa nên việc thực hiện thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất do bà Trương Thị T13 tặng cho vợ chồng ông Trương Văn L và bà Trương Thị T1 đã được thực hiện một cách lén lút, các thành viên khác trong gia đình gồm ông Q và các chị gái không hề biết việc mẹ cho tặng thửa đất trên cho gia đình

em trai. Vì thế, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất nêu trên là không có căn cứ pháp luật.

Nay ông Q khởi kiện, yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết:

- Chia di sản thừa kế của cha mẹ là ông Trương Văn T15 và bà Trương Thị T13 (tên gọi khác là Trương Thị T16) đối với thửa đất số 68, tờ bản đồ số 3, diện tích 1000m^2 tại xóm L, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Q cấp ngày 24/10/1995 mang tên bà Trương Thị T16) theo quy định pháp luật.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL494757 do UBND huyện Q cấp ngày 30/7/2008 mang tên Trương Văn L và Trương Thị T1 đối với thửa đất số 17068.03.68, tờ bản đồ số 03, diện tích 718m^2 tại xóm L, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

- Tuyên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà Trương Thị T16 và ông Trương Văn L, bà Trương Thị T1 đối với thửa đất số 68, tờ bản đồ số 3, diện tích 718m^2 tại xóm L, xã T, huyện Q được chứng thực tại UBND xã T, huyện Q ngày 23/5/2008 là vô hiệu.

Tại phiên tòa, ông Trương Văn Q bổ sung yêu cầu chia tài sản trên đất, gồm: Nhà chính có diện tích 43m^2, nền lát vựa xi măng, phòng lồi có tường ngăn và gác lửng, tường xây gạch đất nung, da trát bằng vựa xi măng, sơn màu trắng, mái lợp bằng ngói xi măng, trên hệ xà gồ cầu phong li tô bằng gỗ; Nhà ngang có diện tích 37m^2, có tường ngăn thành hai phòng, tường xây gạch đất nung, da trát bằng vựa xi măng, sơn màu trắng, mái lợp bằng ngói xi măng, trên hệ xà gồ cầu phong li tô bằng gỗ, vì năm 1995 ông L đã dùng tiền đền bù tài sản do đường điện đi qua được 43.000.000 đồng vào xây dựng hai ngôi nhà trên.

Bị đơn ông Trương Văn L và bà Trương Thị T1 thống nhất trình bày:

Bố ông L mất năm 1982, sau đó các con trưởng thành và thoát li khỏi gia đình, chị gái Trương Thị T2 lấy chồng, cư trú tại xóm M, xã V, huyện Q, tỉnh Nghệ An; Chị gái Trương Thị X lấy chồng hiện nay cư trú tại thành phố V, Nghệ An; Chị gái Trương Thị H lấy chồng hiện nay cư trú tại khối B, thị trấn Q, tỉnh Nghệ An; anh trai Trương Văn Q, cắt khẩu khỏi gia đình đi làm công nhân thiếc khoảng năm 1983 (Nay là công ty K).

Khoảng từ năm 1983-1990, khi đó chỉ còn hai mẹ con ông L ở trong gia đình tại xóm M, xã V, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Đến khoảng năm 1990 bộ phận điều tra thuộc Lâm trường Q2 đã giải thể, khu đất của Lâm trường tại xóm L, xã T, huyện Q được giao lại cho xã T, sau đó UBND xã đã chia từng lô đất đó cho nhiều hộ gia đình, trong đó có lô đất hiện tại vợ chồng ông L đang ở là lô đất được chia cho ông Trương Văn D - trước là cán bộ Công an huyện Q, nay đã Nghỉ hưu, cư trú tại tổ B khu phố E, phường T, thành phố B, Đồng Nai, (ông D là con đẻ của cậu ruột ông L), trên mảnh đất đó có nhà cấp 4 tạm bợ của Khu điều tra. Do ông D đã có nhà ở nên ông D đã chuyển nhượng cho mẹ ông L (bà Trương Thị T13) và ông L ra ở, lúc đó mẹ con ông L rời đất xóm M, xã V để

chuyển về ở tại khu đất của Lâm trường tại xóm L. Cùng thời điểm đó ông Trương Văn Q đã bán 03 con trâu của gia đình được nuôi tại xã V để chi tiêu cá nhân, còn lại 03 con trâu thì gửi cho chị gái đầu là chị Trương Thị Thanh n hộ. Năm 1993 ông L lấy vợ sinh con, năm 1994 ông Q lại bán 02 con trâu gửi tại nhà chị T2 để làm thủ tục đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài.

Năm 1995 có dự án đường điện 35kw Q, Q, Q đi qua mảnh vườn nhà ông L, bà T1 đang ở hiện tại nên được nhà nước đền bù 43.000.000 đồng (Bốn mươi ba triệu đồng), trong đó 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) là do bà T13 tự nguyện bồi dưỡng cho cán bộ làm hồ sơ đền bù; còn lại 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) vợ chồng ông L bà T1 đã trực tiếp đưa cho bà Trương Thị X trả tiền vay ngân hàng cho ông Trương Văn Q đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài. Khoảng năm 1996, ông Q về nước và cưới vợ, lúc đó vợ chồng ông L bà T1 có ý định mua đất trên thị trấn Q để làm nhà ở cho tiện việc đi làm, nên đã bàn với ông Q để ông về ở cùng mẹ để phụng dưỡng mẹ nhưng ông Q không chịu. Ông Q và các chị gái đã thống nhất cho vợ chồng ông L ở trong nhà để phụng dưỡng mẹ và thừa hưởng đất gia đình đang ở (thời điểm đó chỉ thống nhất bằng miệng). Từ đó vợ chồng ông L ở trong nhà phụng dưỡng mẹ cho đến năm 2010 thì bà mất.

Năm 1999, do nhà đã xuống cấp và hư hỏng, vì có đường điện trên ngôi nhà nên bắt buộc phải di dời, không thể sử dụng được nên vợ chồng ông L đã dùng tiền tích góp riêng của hai vợ chồng, và vay ngân hàng, để xây nhà mới và một số công trình phụ (tất cả công trình trên đất từ thời điểm năm 1999 đến nay đều do vợ chồng ông L xây dựng).

Năm 2007, bà Trương Thị T13 cho vợ chồng ông L bà T1 được quyền sử dụng mảnh đất đang ở và đồng ý làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới mang tên ông L bà T1, các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được các cấp chính quyền xóm, xã, pháp luật công nhận hợp pháp đúng thủ tục. Đến năm 2008 gia đình ông L, bà T1 được ủy ban nhân dân huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng, từ thời điểm được cấp bìa đất cho đến năm 2018 thì anh trai và các chị gái ông L không có thắc mắc hay khiếu kiện gì.

Khoảng năm 2018 trở lại đây, ông Q lấy lý do gia đình ông L không có con trai, chỉ có 2 con gái nên ông Q muốn lấy một phần đất hiện tại ông L và bà T1 đang ở, tuy nhiên ông L, bà T1 đã không đồng ý, Đến năm 2019 ông Q tiếp tục đến yêu cầu vợ chồng ông L cắt đất để làm nhà thờ, nhưng điều kiện là làm nhà thờ trước sân nhà ông L, theo chiều rộng mặt đường Quốc lộ 48C, ông L cho rằng, nếu làm nhà thờ như vậy thì gia đình ông L không có lối ra vào do nhà đã xây dựng kiên cố không thể di dời, ngoài ra mộ ông bà, cha mẹ cũng chưa được quy tập về một nơi, nên ông L chưa đồng ý và chỉ đồng ý cắt một phần vườn phía bên có đường đi vào trong xóm (đoạn giáp nhà ông T17) để xây nhà thờ, do bên đó có đường xóm rộng và thoáng, tuy nhiên ông Q không đồng ý và đã xúi giục hai chị gái là chị X, chị H khởi kiện vợ chồng ông L, bà T1.

Nay ông Trương Văn Q khởi kiện chia thừa kế, ông L không đồng ý yêu cầu chia tài sản thừa kế đối với thửa đất số 68, tờ bản đồ số 3, diện tích 1000m^2 tại xóm L, xã T mà vợ chồng ông L đang sở hữu vì yêu cầu đó không phù hợp với căn cứ pháp luật, không thuộc tài sản thừa kế.

Quá trình giải quyết vụ án, ông L đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An cần bổ sung thêm phần tài sản thừa kế là giá trị đàn trâu (05 con trâu đã trưởng thành). Ngày 03/8/2021, bị đơn ông Trương Văn L làm đơn rút yêu cầu chia tài sản thừa kế là 05 con trâu vì tài sản không còn. Tại đơn trình bày đề ngày 03/8/2021, ông Trương Văn L cho rằng từ năm 1995, do đường điện 110kW Q - Q đi qua nhà đang ở nên gia đình ông được đền bù 43.000.000 đồng. Ông L đưa 32.000.000 đồng cho chị Trương Thị X vay để trả nợ cho anh Trương Văn Q. Còn lại 11.000.000 đồng, ông L đã gửi Ngân hàng Đ, sau khi ông Q đi lao động xuất khẩu về nước, đã đưa cho ông Q tờ phiếu 11.000.000 đồng, nay ông L yêu cầu đưa số tiền trên vào chia thừa kế.

Tại phiên tòa bà T1 bổ sung thêm về nguồn gốc thửa đất là của ông Trương Văn D đã cho bà Trương Thị T13, nhưng Ủy ban huyện lại cấp giấy mang tên bà Trương Thị T16, đề nghị Tòa án hủy bìa của bà T16. Bà Trương Thị T13 đã tặng cho vợ chồng Trương Văn L, Trương Thị T1, nhà nước đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do vậy thửa đất số 17068.03.68, tờ bản đồ số 03, diện tích 718m^2 là tài sản của vợ chồng ông L, bà T1 không phải là di sản thừa kế, không thể chia thừa kế được.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

- *Bà Trương Thị X trình bày:* Bà X cùng quan điểm với nguyên đơn ông Trương Văn Q đã trình bày. Đề nghị Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật. Bà X không thừa nhận đối với số tiền đền bù đường điện, mà ông Trương Văn L khai đã đưa cho bà X 32.000.000đồng.

- *Bà Trương Thị H trình bày*: Không yêu cầu Tòa án phân chia đất và cũng không tranh chấp đất mà gia đình ông L đang ở, bà H mong muốn ông Q và ông L có thể hòa giải được với nhau theo hướng cắt 200m^2 diện tích đất đoạn cuối vườn nhà ông L để làm nhà thờ tổ tiên, diện tích đất được cắt này sẽ làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên của các anh chị em và sử dụng đúng mục đích. Tại đơn đề nghị ngày 11/8/2021 bà H trình bày tiếp tục yêu cầu phân chia khối tài sản thừa kế và giao phần di sản mà bà H được nhận cho ông Trương Văn Q.

- Bà Trương Thị T2 (Đã chết) nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Trương Thị T2 bao gồm: Trương Thị T3, Trương Thị T5, Trương Thị T10, Trương Thị T9, Trương Thị T11, Trương Văn T18, Trương Văn T8 và Biên bản ghi lời khai của Trương Thị T4, Trương Thị T6 thống nhất trình bày:

Mảnh đất mà ông Trương Văn L và bà Trương Thị T1 đang ở là đất bà ngoại Trương Thị T13 cho tặng và thuộc quyền sở hữu của ông L, bà T1, 09 chị em (con gái của bà Trương Thị T2) không tranh chấp, khiếu kiện gì về mảnh đất

đó. Trong trường hợp Tòa án phân chia diện tích đất thừa kế thì phần diện tích đất dành cho 09 chị em sẽ nhường lại tất cả cho ông L, bà T1.

Người có quyền lợi là UBND huyện Q trình bày:

Về nguồn gốc, quá trình và hiện trạng sử dụng đất: Bà Trương Thị T16 được UBND huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất E 980212 cấp ngày 29/10/1995 với diện tích 1000m^2, trong đó 400m^2 đất ở và 600m^2 đất sản xuất nông nghiệp.

Về hồ sơ, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Trương Thị T16 và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trương Thị T16 và vợ chồng ông Trương Văn L, bà Trương Thị T1: Năm 2008 bà Trịnh tặng cho quyền sử dụng đất cho hộ ông Trương Văn L và vợ Trương Thị T1 và được UBND xã T chứng thực hợp đồng theo đúng thẩm quyền, hộ ông L thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định và được UBND huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 494757 ngày 30/07/2008 với diện tích 718m^2.

Đối với yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Ủy ban nhân dân huyện Q Tòa án căn cứ vào quy định của Pháp luật để giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương Văn D trình bày:

Mảnh đất vợ chồng ông Trương Văn L và bà Trương Thị T1 đang ở có nguồn gốc là đất của khu điều tra thuộc Lâm Trường Q ngày xưa. khi giải thể Lâm trường giao lại cho UBND xã T và đã được chia ra từng lô đất có nhà xây tường bằng đá của khu tập thể điều tra, nhà 03 gian trên lợp ngói xi măng (xây từ năm 1977), chia cho từng hộ, trong đó có một suất của ông Trương Văn D đứng ra mua để ở, sau không có nhu cầu ông D đã để cho bác gái là bà Trương Thị T13 và ông L ở trong xã V ra ngoài xã T ở cho gần bố ông D (là em trai của bà Trương Thị T13), trong thời gian trên chỉ có bà T13 và ông L ở tại đó. Còn ông Trương Văn Q lúc đó là công nhân thiếc Quỳ Hợp, sau đó ông Q đi xuất khẩu lao động nước ngoài.

Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là ông D đứng ra mua trả tiền và đứng tên là Trương Văn D, sau đó chuyển giao lại cho bà T13 và ông L ở, sinh sống, sau đó một thời gian bà T13 đã giao lại cho ông L và bà T1 có quyền làm thủ tục, quyền sử dụng đất đã được pháp luật công nhận, đề nghị Tòa án xem xét công bằng theo ý nguyện của bà T13 đã tặng cho vợ chồng ông L, bà T1, không thể chia thừa kế được.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hoàng Xuân N (là chồng bà Trương Thị X) trình bày:

Cuối năm 1989, công ty L2 giải tán đội điều tra rừng, Công ty T21 các nhà xây tại đó với giá 200.000 đồng/gian. Lúc đó, ông Trương Văn T19 (em trai bà T16) đang đương nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T đặt vấn đề mua hộ cho bà Trương Thị T16 căn nhà giữa có 4 gian là 800.000 đồng. Trong khi bán, Công ty có làm việc với xã và bán làm nhà ở tại chỗ, xã đồng ý ai mua thì được đến ở,

không phá dỡ. Sau khi mua xong, bà Trương Thị Trịnh c hộ khẩu của bà và ông Q, ông L từ xã V ra ở tại nhà đã mua của Công ty. Khi có hộ khẩu thuộc công dân xã T thì chính quyền xã làm thủ tục cấp đất cho bà Trương Thị Trịnh n1 Công ty L2 đã đề đạt với xã T (diện tích thực hơn 1000m^2 nhưng xã cấp số tròn 1000m^2), khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà Trương Thị T16 có nộp thuế đất nông nghiệp miền núi. Về nguồn gốc tiền để mua căn nhà 4 gian đó là tiền bán nhà của ông Trương Văn T15 (chồng bà T16) và bà Trương Thị T16 tại xã V, huyện Q theo ông N biết chỉ được 550.000 đồng phần còn lại thì ông Q vay mượn hay tự có thì ông N không biết rõ.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/6/2021 và biên bản định giá ngày 04/6/2021, thể hiện: Thửa đất số 17068.03.68 tờ bản đồ số 3 (nay theo đo đạc địa chính mới thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 57) có diện tích là 1.279,7m^2; trong đó diện tích đất hành lang an toàn giao thông là 153,6m^2, diện tích đường điện là 300,6m^2, mang tên hộ ông Trương Văn L, bà Trương Thị T1, địa chỉ xóm L, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Có đặc điểm phía Bắc giáp đường xóm; phía Nam giáp đất ông Nguyễn Thế H1; phía Đông giáp đất ông Võ Tuấn A; phía Tây giáp quốc lộ 48c, có đường điện 35KW chạy chéo ngang thửa đất.

Giá trị thửa đất: Đất ở nông thôn đơn giá 1.500.000 đồng/m^2; đất trồng cây lâu năm (có nguồn gốc liền kề đất ở) đơn giá 700.000 đồng/m^2. Giá trị tài sản trên đất là ngôi nhà chính có diện tích 43m^2, nền lát vựa xi măng, phòng lồi có tường ngăn và gác lửng, tường xây gạch đất nung, da trát bằng vựa xi măng, sơn màu trắng, mái lợp bằng ngói xi măng, trên hệ xà gồ cầu phong li tô bằng gỗ và ngôi nhà ngang có diện tích 37m^2, có tường ngăn thành hai phòng, tường xây gạch đất nung, da trát bằng vựa xi măng, sơn màu trắng, mái lợp bằng ngói xi măng, trên hệ xà gồ cầu phong li tô bằng gỗ. Giá trị các công trình (nhà chính và nhà ngang) tại thời điểm định giá =10% x 80m^2 = 23.440.000đ (Hai mươi ba triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn đồng)

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2022/DS-ST ngày 14/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã quyết định: Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 39, Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 122, 127, 137 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 609, Điều 610, Điều 620, khoản 3 Điều 613, Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660, Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn Q về việc chia di sản thừa kế về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và hủy quyết định cá biệt.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 494757 do UBND huyện Q cấp ngày 30/7/2008 mang tên Trương Văn L và Trương Thị T1 đối với thửa đất

số 17068.03.68, tờ bản đồ số 03, diện tích 718m^2 tại xóm L, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Văn Q, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị X, bà Trương Thị H.

Phân chia thừa kế quyền sử dụng đất có diện tích 997,7m^2 (trong đó có 400m^2 đất ở; 597,7m^2 đất trồng cây lâu năm) trị giá: 1.018.390.000đ thuộc thửa đất số 17068.03.68, tờ bản đồ số 03 (trước đây là thửa số 68, tờ bản đồ số 3) tại xóm L, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An cho ông Trương Văn Q, bà Trương Thị X, bà Trương Thị H, ông Trương Văn L, bà Trương Thị T2, mỗi đồng thừa kế được một phần bằng nhau. Bà Trương Thị T1 được một phần bằng những người thừa kế, trong thửa đất số 17068.03.68, tờ bản đồ số 03. Cụ thể mỗi phần được chia diện tích đất 166,28m^2 (đất ở 66,66m^2; đất trồng cây lâu năm 99,61m^2). Trị giá 169.717.000đ.

- Giao cho ông Trương Văn Q diện tích đất: 332,5m^2 (trong đó có 133,3m^2 đất ở; 199,2m^2 đất trồng cây lâu năm) trị giá 339.434.000đ (gồm phần đất chia thừa kế của ông Q và phần đất thừa kế của bà Trương Thị H). Có đặc điểm phía Bắc giáp đường xóm dài 17,40m; phía Nam giáp đất ông Nguyễn Thế H1 dài 16,71m; phía Đông giáp đất ông Võ Tuấn A dài 18,99m; phía Tây giáp đất bà Trương Thị X dài 19,43m (có trích lục chia đất kèm theo).

- Giao cho bà Trương Thị X diện tích đất: 166,28m^2 (trong đó có 66,66m^2 đất ở; 99,61m^2 đất trồng cây lâu năm) trị giá 169.717.000đ. Có đặc điểm phía Bắc giáp đường xóm dài 9,71m; phía Nam giáp đất ông Nguyễn Thế H1 dài 9,84m; phía Đông giáp đất ông Trương Văn Q dài 19,43m; phía Tây giáp đất ông Trương Văn L dài 19,72m. Tạm giao cho bà Trương Thị X quản lý 24,9m^2 đất hành lang đường điện (có trích lục chia đất kèm theo).

- Giao cho ông Trương Văn L và bà Trương Thị T1 diện tích đất: 498,85m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở; 298,85m^2 đất trồng cây lâu năm) trị giá 509.151.000đ (gồm phần đất di sản thừa kế của ông L, phần đất của bà T1 và phần đất thừa kế của bà Trương Thị T2) cùng tài sản trên đất gồm nhà chính có diện tích 43m^2; nhà ngang có diện tích 37m^2. Có đặc điểm phía Bắc giáp đường xóm; phía Nam giáp đất ông Nguyễn Thế H1; phía Đông giáp đất bà Trương Thị H; phía Tây giáp đường D. Tạm giao cho ông Trương Văn L quản lý 257,1m^2 đất hành lang giao thông và hành lang lưới điện (có trích lục chia đất kèm theo).

Phần đất tạm giao cho ông Trương Văn L, bà Trương Thị X quản lý là đất hành lang giao thông và hành lang đường điện, sau này có đền bù hoặc quy hoạch lại sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác theo quy định của pháp luật dân sự.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các ông Trương Văn Q, bà Trương Thị X, vợ chồng ông Trương Văn L bà Trương Thị T1, có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế tài sản trên đất: Nhà chính có diện tích 43m^2, nên lát vựa xi măng, phòng lồi có tường ngăn và gác lửng, tường xây gạch đất nung, da trát bằng vựa xi măng, sơn màu trắng, mái lợp bằng ngói xi măng, trên hệ xà gồ cấu phong li tô bằng gỗ; nhà ngang có diện tích 37m^2, có tường ngăn thành hai phòng, tường xây gạch đất nung, da trát bằng vựa xi măng, sơn màu trắng, mái lợp bằng ngói xi măng, trên hệ xà gồ cáp phong, li tô bằng gỗ. Giá trị các công trình (nhà chính và nhà ngang) tại thời điểm định giá = 10% x 80m^2 = 23.440.000đ.

Ngoài ra bản án còn giải quyết về án phí, chi phí tố tụng và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29/9/2022 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An có Quyết định kháng nghị số 1944/QĐKNPT-VKS-DS với nội dung kháng nghị một phần bản án. Ngày 21/9/2022 bị đơn là ông Trương Văn L và bà Trương Thị T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án; ngày 28/9/2022 và ngày 29/9/2022 nguyên đơn là ông Trương Văn Q, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trương Văn D, bà Trương Thị H, bà Trương Thị X đều có đơn kháng cáo một phần bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữ nguyên nội dung kháng nghị; những người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Các đương sự trình bày:

- *Nguyên đơn là ông Trương Văn Q trình bày:* Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế không đúng, cụ thể là diện tích đất nguyên đơn và những người liên quan yêu cầu chia di sản thừa kế là 1.279,7m^2, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định là 997,7m^2 để chia mà không chia cả diện tích đất thuộc hành lang giao thông và hành lang đường điện là không đúng; bản án nhận định phần đất thuộc hành lang giao thông và hành lang đường điện diện tích 282m^2 không chia mà tạm giao cho ông Trương Văn L quản lý, nhưng phần quyết định của bản án lại lại tạm giao cho bà Trương Thị X quản lý 24,9m^2 đất hành lang đường điện là không đúng; Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế không công bằng vì toàn bộ diện tích đất bám đường Q đều được giao cho phía bị đơn, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia đôi diện tích đất đều bám mặt đường 48, vì cạnh bám mặt đường 48 dài hơn 18m, nếu chia đất bám mặt đường 48 cũng không ảnh hưởng đến tài sản của ông Q vì tài sản của ông Q, bà L được xây dựng sang một bên; Tòa án cấp sơ thẩm cũng không xem xét đến tài sản trên đất là nhà có diện tích 37m^2 và 43m^2 có giá trị 23.440.000đ; việc trích công sức cho bà T1 bằng một kỷ phần thừa kế là quá nhiều; quá trình giải quyết vụ án bà Trương Thị X đã có ý kiến là nhường toàn bộ kỷ phần của bà X được hưởng thừa kế cho ông Trương Văn Q, nhưng Tòa án không chấp nhận mà vẫn chia cho bà X là không đúng. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm xác định di sản thừa kế là 1.279,7m^2 đất và tài sản trên đất là nhà có diện tích 43m^2 và nhà có diện tích 37m^2; trích công sức cho bà T1 79,7m^2 đất và chia đất thành hai thửa đều bám mặt đường 48.

- *Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông Trương Văn Q trình bày:* Kháng cáo của ông Trương Văn Q là có căn cứ. Bởi vì, di sản thừa kế của cụ T13 để lại là quyền sử dụng diện tích 1.279,7m^2 đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; việc tặng cho giữa cụ T13 với vợ chồng ông L, bà T1 là không hợp pháp, vì cụ T13 không biết chữ, nên chữ ký trong hợp đồng chuyển nhượng không phải của cụ T13, không thể hiện được ý chí của cụ T13, nên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu. Đối với diện tích đất hành lang an toàn lưới điện và hành lang giao thông chưa có văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi, chưa được đền bù, phần diện tích tăng lên theo UBND huyện là do sai số trong quá trình đo đạc, vẫn nằm trong khuôn viên của thửa đất và phù hợp với quy hoạch, nên phải xác định tổng diện tích di sản thừa kế là 1.279,7m^2 để chia cho các thừa kế; Tòa án cấp sơ thẩm xác định công sức cho vợ chồng ông L, bà T1 bằng 01 kỷ phần thừa kế là nhiều; phần diện tích của bà X đã có ý kiến nhường lại cho ông Q nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn chia cho bà X là không đúng; hiện tại xác định chỉ có ông Q và vợ chồng ông L là người được chia di sản thừa kế, nên căn cứ diện tích thực tế của thửa đất thì chia đôi diện tích đất theo chiều cả hai phần đều bám mặt đường Quốc lộ 48, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông Q phần đất phía sau là không phù hợp, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp cho phía ông Q. Đối với tài sản trên đất được xây dựng trong khi cụ T13 đang còn sống nên đó là di sản thừa kế, cần phải xem xét để chia. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của ông Q, bà X sửa bản án sơ thẩm.

- *Phía bị đơn là ông Trương Văn L và bà Trương Thị T1 có kháng cáo trình bày:* Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất đã được cấp GCNQSD đất số AL 494757 mang tên Trương Văn L và Trương Thị T1 là di sản thừa kế là không đúng; vì thửa đất này có nguồn gốc của ông Trương Văn D mua của Ban điều tra Lâm trường, sau đó tặng cho ông Trương Văn L để ông L cùng mẹ là cụ Trương Thị T13 sử dụng; phía nguyên đơn không chứng minh được nguồn gốc đất của cụ T13; bản án sơ thẩm xác định cụ T13 là cụ T16 là thiếu căn cứ; Theo UBND huyện Q thì hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ T16 không còn lưu trữ, nên không xác định được việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Trịnh đúng hay sai, nhưng phía bị đơn cho rằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Trương Văn T20 là sai, không đúng đối tượng, nên yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ T20 năm 1995; ông Q có trình bày là nhờ ông N mua đất nhưng không chứng minh được, nên chỉ có đủ căn cứ khẳng định diện tích đất nêu trên là do ông D mua, sau đó tặng cho ông L, nên không phải là di sản thừa kế. Đối với tài sản trên đất mặc dù khi xây dựng thì cụ T13 còn sống nhưng đã già yếu nên việc xây dựng do vợ chồng ông L, nên tài sản là của vợ chồng ông L; Việc Tòa án cấp sơ thẩm trích công sức cho vợ chồng ông L bằng một kỷ phần thừa kế là phù hợp. Đối với diện tích đất hành lang an toàn lưới điện và hành lang giao thông tuy chưa thu hồi, bồi thường nhưng không khẳng định được khi thu hồi có được bồi thường hay không, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xác định là di sản thừa kế để chia là có

căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông L, bà T1 sửa bản án sơ thẩm bác đơn khởi kiện của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá đầy đủ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nên đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để chia di sản thừa kế, hủy GCNQSD đất đã cấp cho ông Trương Văn L và bà Trương Thị T1 là có căn cứ; việc xác định kỷ phần thừa kế để chia thừa kế như bản án sơ thẩm là phù hợp, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông L, bà T1. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất không đúng dẫn đến chia kỷ phần cho các đương sự không đúng; kỷ phần của bà X được hưởng bà X đã đồng ý nhường lại cho ông Q nhưng bản án sơ thẩm vẫn chia cho bà X là thiếu căn cứ; đối với tài sản trên đất không có căn cứ xác định là di sản thừa kế, nên cấp sơ thẩm xác định là tài sản của vợ chồng ông L, bà T1 là đúng. Tại phiên tòa sơ thẩm ông Q đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 43.000.000đ, nhưng bản án sơ thẩm không đình chỉ đối với yêu cầu này là thiếu sót; hơn nữa, bản án sơ thẩm quyết định về phần án phí dân sự sơ thẩm chưa đúng quy định của pháp luật như nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An, nên có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An.

Vì vậy, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1, 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An; sửa bản án sơ thẩm theo hướng nhận định trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

** Về tố tụng:*

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm ông Trương Văn D và bà Trương Thị H có kháng cáo, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên coi như từ bỏ việc kháng cáo. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền, thời hiệu khởi kiện: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của bố, mẹ là cụ Trương Văn T15 và cụ Trương Thị T13 (Trương Thị T16) để lại là thửa đất số 17068.03.68, tờ

bản đồ số 03, tại xóm L, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An và tài sản trên đất. Đây là vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo thủ tục tố tụng dân sự; ngoài yêu cầu chia di sản thừa kế, thì nguyên đơn còn yêu cầu hủy GCNQSD đất, đây là quyết định hành chính cá biệt của cơ quan hành chính Nhà nước cấp huyện trong lĩnh vực quản lý đất đai, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Cụ Trương Thị T13 chết ngày 18/5/2010. Căn cứ Điều 688, Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu mở thừa kế đối với bất động sản là 30 năm. Ngày 21/10/2020 ông Trương Văn Q nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, nên đang trong thời hiệu khởi kiện. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 32 Luật Tố tụng hành chính và khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng: Cấp sơ thẩm đã xác định nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đúng quy định của pháp luật; quá trình giải quyết vụ án một số đương sự vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền có mặt, hoặc đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, hoặc đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ là đúng quy định tại Điều 227; khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Quá trình giải quyết vụ án, ông Trương Văn Q yêu cầu xem xét đến số tiền 43.000.000đ là tiền được đền bù tài sản khi giải phóng hành lang đường điện, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ông Q đã rút đối với yêu cầu này, việc rút yêu cầu của ông Q là hoàn toàn tự nguyên, đã được Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá, nhận định nhưng lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này mới đúng quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, sai sót này không làm thay đổi bản chất vụ án tại cấp phúc thẩm khắc phục được, nên có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An về nội dung này là có căn cứ, để sửa bản án sơ thẩm.

** Về nội dung:*

[5] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An và kháng cáo của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy:

[5.1] Xét về nguồn gốc tài sản: Theo hồ sơ quản lý đất đai, cũng như ý kiến của UBND huyện Q thì thửa đất đang tranh chấp được UBND huyện Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (sau đây gọi tắt là GCNQSD) đất cho cụ Trương Thị T16 (Trương Thị T13) năm 1995, thuộc thửa số 68, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa số 17068.30.68, tờ bản đồ số 3) tại xóm L, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An. Theo UBND huyện Q thì hiện tại không còn lưu giữ được hồ sơ cấp GCNQSD đất đối với cụ Trương Thị T16, nhưng quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất được cụ T16 mua vào năm 1991; thời điểm này cụ Trương Văn T15 đã chết và cũng không có chứng cứ, tài liệu chứng minh nguồn gốc thửa đất có từ thời cụ T15 đang còn sống, nên có căn cứ xác định thửa đất không liên quan đến cụ T15. Theo nguyên đơn là ông Trương

Văn Q thì thửa đất đang tranh chấp do ông mua vào năm 1991; bị đơn cho rằng nguồn gốc thửa đất tranh chấp do cụ Trương Thị Trịnh n2 chuyển nhượng của ông Trương Văn D vào khoảng năm 1990, tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của bị đơn lại cho rằng nguồn gốc thửa đất là của ông Trương Văn D chuyển nhượng lại cho ông Trương Văn L. Tuy nhiên, các đương sự đều không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu của mình, lời khai của các đương sự có nhiều mâu thuẫn. Do đó, chỉ đủ căn cứ khẳng định thửa đất đang tranh chấp là thửa đất số 68, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa số 37, tờ bản đồ số 57) có nguồn gốc của cụ Trương Thị T16 (T). Phía bị đơn là ông Trương Văn L và bà Trương Thị T1 cho rằng, khi còn sống vào năm 2007 cụ Trương Thị T16 đã tặng cho vợ chồng ông L, bà T1 toàn bộ quyền sử dụng đối với thửa đất này; đồng thời ông, bà xuất trình tài liệu là biên bản họp gia đình ngày 08/7/2007 và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được lập ngày 23/5/2008; các tài liệu này thể hiện cụ Trương Thị T16 đã tặng cho vợ chồng ông L và bà T1 quyền sử dụng thửa đất số 68, tờ bản đồ số 3 nêu trên. Tuy nhiên, tại biên bản họp gia đình và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thể hiện có chữ ký của cụ Trương Thị T16; phía nguyên đơn cho rằng cụ T16 không biết chữ nên chữ ký trong các văn bản này không phải của cụ T16; ông L, bà T1 cho rằng việc họp gia đình là có thật và cụ T16 đã đồng ý tặng cho vợ chồng ông bà quyền sử dụng đất, nhưng thừa nhận chữ ký trong các văn bản này không phải là của cụ T16 mà cụ T16 đã nhờ bà T1 ký hộ. Do đó, có căn cứ xác định trong biên bản họp gia đình và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất không có chữ ký của cụ T16, phía bị đơn cho rằng đã thể hiện ý chí của cụ T16 nhưng không xuất trình được chứng cứ gì để chứng minh, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất này là vô hiệu là có căn cứ. Tuy nhiên, lẽ ra đương sự có yêu cầu xem xét đối với hợp đồng này, Tòa án cấp sơ thẩm phải tuyên hủy, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ nhận định mà không tuyên hủy là thiếu sót, nhưng bản chất của vụ việc là chia di sản thừa kế nên thiếu sót này không ảnh hưởng đế bản chất vụ án, cấp phúc thẩm khắc phục được nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[5.2] Từ phân tích trên thấy rằng, quyền sử dụng đối với thửa đất số 68, tờ bản đồ số 3 (nay là thửa số 37, tờ bản đồ số 57) có nguồn gốc là của cụ T16, nên là di sản thừa kế của cụ để lại; cụ T16 chết không để lại di chúc nên di sản sẽ được chia theo pháp luật cho các hàng thừa kế thứ nhất của cụ T16. Theo GCNQSD đất cấp cho cụ T16 năm 1995 thể hiện diện tích thửa đất là 1.000m^2 (trong đó 400m^2 đất ở và 600m^2 đất trồng cây lâu năm), đến năm 2007 UBND huyện Q cấp GCNQSD đất cho ông Trương Văn L, bà Trương Thị T1 thể hiện diện tích còn lại là 718m^2. Theo UBND huyện Q diện tích theo GCNQSD đất cấp cho ông L, bà T1 giảm 282m^2 so với GCNQSD đất cấp năm 1995 cho cụ T16 là do thay đổi về hành lang giao thông và hành lang đường điện, (phần hành lang giao thông và hành lang đường điện không được cấp GCNQSD đất). Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/6/2021 thể hiện, diện tích thực tế tại thời điểm xem xét thẩm định là 1.279,7m^2 (tăng 279,7m^2 so với GCNQSD đất cấp năm

1995 cho cụ T16); UBND huyện Q khẳng định diện tích tăng lên là do sai số trong quá trình đo đạc, phần diện tích tăng lên nằm trong khuôn viên thửa đất được sử dụng ổn định từ trước tới nay không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất. Đối với diện tích 300,5m^2 hành lang đường điện và 153,6m^2 là diện tích đất quy hoạch thuộc hành lang giao thông và chưa được thu hồi, bồi thường, nên Tòa án cấp sơ thẩm tạm giao phần đất này cho ông L, bà T1 và bà X quản lý, khi Nhà nước thu hồi được bồi thường các đương sự có quyền yêu cầu xem xét, giải quyết bằng vụ án dân sự khác là có căn cứ. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm nhận định chỉ tạm giao phần đất này cho ông L, bà T1, nhưng phần quyết định lại tạm giao cho bà X, cũng như không quyết định đối với diện tích 153,6m^2 quy hoạch thuộc hành lang giao thông là có sự mâu thuẫn, nên có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Trương Văn Q và bà Trương Thị X để sửa nội dung nay.

[5.3] Đối với tài sản trên đất, thấy: Phía nguyên đơn cho rằng di sản thừa kế của cụ T16 để lại ngoài quyền sử dụng đất thì còn tài sản trên đất, gồm: Ngôi nhà chính có diện tích 43m^2, nền lát vựa xi măng, phòng lồi có tường ngăn và gác lửng, tường xây gạch đất nung, da trát bằng vựa xi măng, sơn màu trắng, mái lợp bằng ngói xi măng, trên hệ xà gồ cầu phong li tô bằng gỗ; nhà ngang có diện tích 37m^2, có tường ngăn thành hai phòng, tường xây gạch đất nung, da trát bằng vựa xi măng, sơn màu trắng, mái lợp bằng ngói xi măng, trên hệ xà gồ cầu phong, li tô bằng gỗ. Giá trị các công trình (nhà chính và nhà ngang) tại thời điểm định giá = 10% x 80m^2 = 23.440.000đ. Các đương sự thừa nhận, năm 1995 khi Nhà nước xây dựng đường điện 35KW đi qua thì toàn bộ nhà cũ trên thửa đất đang tranh chấp phải di dời. Do đó, vợ chồng ông L, bà T1 đã phải tháo dỡ nhà cũ để xây dựng nhà mới như hiện nay, thời điểm này cụ T16 đã già yếu không có đóng góp gì, nên việc xây dựng chủ yếu là vợ chồng ông L, bà T1, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản này là của riêng ông L, bà T1 là có căn cứ; nguyên đơn là ông Q và những người liên quan về phía ông Q cho rằng đây là di sản thừa kế của cụ T16 nhưng không xuất trình được chứng cứ gì chứng minh, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn cho rằng tiền để làm nhà là số tiền được đền bù do giải phóng mặt bằng hành lang an toàn đường điện, nhưng nguyên đơn lại yêu cầu xác định số tiền 43.000.000đ được đền bù là di sản thừa kế để yêu cầu chia, nhưng sau đó ông Q đã rút đối với yêu cầu này, nên không có căn cứ xác định số tiền 43.000.000đ dùng vào việc xây dựng các căn nhà nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản của vợ chồng ông L, bà T1 là có căn cứ.

[5.4] Xét về công sức duy tu, quản lý di sản thừa kế của vợ chồng ông L, bà T1, thấy: Năm 1993 vợ chồng ông L, bà T1 kết hôn với nhau và về sinh sống trên thửa đất này cùng cụ T16, sau khi cụ T16 chết thì vợ, chồng ông L, bà T1 tiếp tục quản lý đối với khối di sản này, nên ông bà có công trong việc duy tu, tôn tạo, quản lý đối với khối di sản, xét công sức của ông L, bà T1 nên Tòa án cấp sơ thẩm đã trích công sức cho vợ chồng ông L, bà T1 bằng một kỷ phần thừa kế là có căn cứ, đúng pháp luật, phù hợp với án lệ số 05/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[5.5] Về diện và hàng thừa kế: Phía bị đơn cho rằng không có căn cứ khẳng định cụ Trương Thị T13 chính là cụ Trương Thị T16 (như trong GCNQSD đất); nhưng quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm đã có xác nhận khẳng định cụ T13, chính là cụ T16, điều này cũng phù hợp với khi lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thể hiện là cụ Trương Thị Trịnh t cho vợ chồng ông L, bà T1; phía bị đơn không xuất trình được chứng cứ để bác bỏ nội dung này, nên không có căn cứ chấp nhận nội dung này của phía bị đơn. Do cụ T16 chết không để lại di chúc, nên di sản thừa kế sẽ được chia theo pháp luật. Các đương sự đều thừa nhận cụ T16 có 05 người con, căn cứ Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015, người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T16 gồm 5 người con là bà Trương Thị T2, bà Trương Thị X, bà Trương Thị H, ông Trương văn Q1 và ông Trương Văn L. Do bà T2 chết năm 2019 (chết sau cụ T16), nên các con của bà T2 được thừa kế phần của mẹ mình. Như vậy, di sản thừa kế của cụ T16 được chia 05 kỷ phần cho 05 người con và 01 kỷ phần là trích công sức cho vợ chồng ông L, bà T1. Tuy nhiên, những người con của bà T2 tự nguyện nhường kỷ phần của mình được hưởng cho vợ chồng ông L, bà T1; bà Trương Thị H tự nguyện nhường kỷ phần của mình được hưởng cho ông Q1; việc thỏa thuận này là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, nên cần ghi nhận.

[5.6] Về phương pháp chia di sản thừa kế: Căn cứ biên bản thẩm định tại chỗ thì diện tích đất thực tế tại thời điểm xem xét thẩm định là 1.279,7m^2, so với diện tích đất 1.000m^2 tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ Trương Thị T16 là tăng 279,7m^2. Theo công văn số 1061/UBND-TNMT ngày 10/8/2022 của UBND huyện Q thì nguyên nhân diện tích lớn hơn là do sai số đo đạc, phần đất 279,7m^2 phù hợp với quy hoạch được tiếp tục sử dụng. Do vậy, diện tích tăng thêm được phân chia; trong đó có 454,1m^2 thuộc đất hành lang giao thông và hành lang đường điện đã được quy hoạch, nhưng chưa có quyết định thu hồi và bồi thường, nhưng cũng chưa đủ căn cứ để xác định khi thu hồi có được bồi thường hay không, nên cần trừ diện tích này và tạm giao cho đương sự sau này có thể giải quyết bằng vụ án khác là có căn cứ. Như vậy, di sản thừa kế về quyền sử dụng đất của cụ Trương Thị T13 (tên gọi khác là Trương Thị T16) là bao gồm diện tích 718m^2 khi cấp lại giấy năm 2007 và diện tích tăng thêm khi thẩm định 279,7m^2. Tổng diện tích quyền sử dụng đất được phân chia (sau khi đã trừ hành lang an toàn giao thông và hành lang đường điện) là 825,6m^2; trong đó 400m^2 đất ở được định giá là 1.500.000đ/m^2 = 600.000.000đ, 425,5m^2 đất trồng cây lâu năm trị giá 700.000đ/m^2 = 297.850.000đ. Tổng giá trị quyền sử dụng đất là 897.850.000đ sẽ được chia cho 06 kỷ phần; quá trình giải quyết ông Q1, ông L, bà X đều có nguyện vọng được chia thừa kế bằng hiện vật. Xét thấy diện tích đất còn lại sau khi trích công sức cho ông L, bà T1 vẫn đủ để chia thừa kế bằng hiện vật, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận chia thừa kế bằng hiện vật là có căn cứ, phù hợp với thực tế sử dụng. Tuy nhiên, căn cứ vào sơ đồ thửa đất thể hiện, do đặc điểm thửa đất có đường điện 35KW đi chéo qua lô đất theo hướng T, chiều ngang tiếp mặt đường 48 rộng 18m nên không thể chia cho 6 phần đất theo mặt đường Quốc lộ 48 được, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chia các phần đất bám mặt

đường xóm là phù hợp, đảm bảo được việc sử dụng đất. Như vậy, với diện tích quyền sử dụng đất như trên thì mỗi kỷ phần được chia là 137,6m^2 (trong đó 66,66m^2 đất ở và 70,94m^2 đất trồng cây lâu năm) trị giá 149.648.000đ; bà Trương Thị X được hưởng 01 kỷ phần (137,6m^2), ông Trương Văn Q được hưởng 02 kỷ phần (275,2m^2), ông Trương Văn L được hưởng 03 kỷ phần (412,8m^2). Tuy nhiên, mặc dù lúc đầu bà Trương Thị X có yêu cầu được hưởng tài sản, nhưng sau đó bà có ý kiến nhường kỷ phần của mình được hưởng cho ông Q, sau khi xét xử sơ thẩm bà X có đơn kháng cáo, đồng thời sau đó bà có nhiều văn bản thể hiện ý chí nhường kỷ phần của mình được hưởng cho ông Q, nên cần ghi nhận ý kiến của bà để ông Q được hưởng thêm kỷ phần của bà X được hưởng, nên ông Q được hưởng 03 kỷ phần thừa kế là 412,8m^2. Do đó, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Q, bà X. Như đã phân tích ở trên thì di sản thừa kế còn lại là 825,6m^2, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định diện tích quyền sử dụng đất là di sản thừa kế không đúng với diện tích thực tế, dẫn đến chia di sản cho từng kỷ phần không đúng diện tích, nên Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm để chia lại cho đúng quy định của pháp luật.

[5.7] Đối với yêu cầu hủy quyết định hành chính cá biệt: Như đã phân tích ở trên thì thửa đất đang tranh chấp là thửa đất số 37, tờ bản đồ số 57 có nguồn gốc của bà Trương Thị T13 nên đây là di sản thừa kế của bà T13 để lại. Hiện nay, ông Trương Văn L và bà Trương Thị T1 đứng tên trong GCNQSD đất; khi cấp GCNQSD đất UBND huyện Q đã không điều tra, xác minh làm rõ nguồn gốc sử dụng đất, mà chỉ căn cứ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ T13 với vợ chồng ông L, bà T1 là hợp đồng không đúng quy định của pháp luật để cấp GCNQSD đất cho ông Trương Văn L và bà Trương Thị T1 là không đúng nguồn gốc, đối tượng sử dụng. Hơn nữa, đây được xác định là di sản thừa kế và chia thừa kế bằng hiện vật, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 494757 do UBND huyện Q cấp ngày 30/7/2008 mang tên Trương Văn L và Trương Thị T1 đối với thửa đất số 17068.03.68, tờ bản đồ số 03, diện tích 718m^2 tại xóm L, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An là có căn cứ. Đối với ý kiến của bị đơn về yêu cầu hủy GCNQSD đất mà UBND huyện Q cấp cho cụ Trương Thị T16 năm 1995, nhưng theo quy định khi cấp lại GCNQSD đất mới thì GCNQSD đất cũ sẽ phải thu hồi. Hơn nữa, do diện tích đất được xác định là di sản thừa kế và đã chia cho các đương sự, nên không cần thiết xem xét đến GCNQSD đất này. Do đó, yêu cầu này của phía bị đơn không có căn cứ.

Tổng hợp các phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ toàn diện vụ án. Tuy nhiên, như đã nhận định ở trên thì Tòa án cấp sơ thẩm có một số sai sót, như nhận đinh trong bản án không đúng, xác định không đúng diện tích quyền sử dụng đất là di sản thừa kế, từ đó dẫn đến việc chia thừa kế cho các đương sự không đúng quy định của pháp luật, những sai sót này của Tòa án cấp sơ thẩm tại Tòa án cấp phúc thẩm khắc phục được, nên không cần thiết hủy bản án sơ thẩm, nhưng cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm. Do đó, có căn cứ chấp nhận kháng nghị

của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trương Văn Q, bà Trương Thị X. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An, để sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[6] Án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Do xác định lại kỷ phần chia thừa kế nên các đương sự phải chịu án phí tương ứng với giá trị di sản thừa kế mà các đương sự được hưởng. Ông Trương Văn Q yêu cầu chia di sản là tài sản trên đất nhưng không được chấp nhận, nên ông phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000đ. Do trích công sức cho bà T1 bằng một kỷ phần thừa kế, nên ông Q, ông L phải chịu phần án phí đối với kỷ phần này. Bà T1 được trích công sức nên bà T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật; những người kháng cáo được chấp nhận không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Trương Văn D và bà Trương Thị H.

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Văn L và bà Trương Thị T1; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trương Văn Q, bà Trương Thị X; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2022/DS-ST ngày 14/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An. Cụ thể như sau:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Trương Văn Q đối với nội dung yêu cầu chia di sản thừa kế là số tiền 43.000.000đ.

2. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Trương Thị T16 với ông Trương Văn L, bà Trương Thị T1 đối với thửa đất số 68, tờ bản đồ số 3, diện tích 718m^2 tại xóm L, xã T, huyện Q được chứng thực tại UBND xã T, huyện Q ngày 23/5/2008 là vô hiệu.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn Q; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị X, bà Trương Thị H về chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất theo quy định của Pháp luật và hủy quyết định cá biệt.

3.1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 494757 do UBND huyện Q cấp ngày 30/7/2008 mang tên Trương Văn L và Trương Thị T1 đối với

thửa đất số 17068.03.68, tờ bản đồ số 03, diện tích 718m^2 tại xóm L, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

3.2. Xác định di sản thừa kế của cụ Trương Thị T13 (Trương Thị T16) để lại là quyền sử dụng đất có diện tích 825,6m^2 (trong đó 400m^2 đất ở; 425,6m^2 đất trồng cây lâu năm) trị giá: 897.850.000 đồng thuộc thửa đất số 17068.03.68, tờ bản đồ số 03 (Trước đây là thửa đất số 68, tờ bản đồ số 3) tại xóm L, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An (nay thuộc thửa số 37, tờ bản đồ số 57). Xác định mỗi kỳ phần thừa kế là 137,6m^2 (trong đó 66,66m^2 đất ở và 70,94m^2 đất trồng cây lâu năm); trị giá 149.648.000đ.

4. Phân chia thừa kế di sản của cụ Trương Thị T13 (Trương Thị T16) theo quy định của pháp luật như sau:

4.1. Giao cho ông Trương Văn Q được quyền sử dụng diện tích đất 412,8m^2, (trong đó có 200m^2 đất ở và 212,8m^2 đất trồng cây lâu năm) trị giá: 448.960.000 đồng. Tạm giao cho ông Trương Văn Q diện tích 01m^2 là đất hành lang an toàn lưới điện; tại thửa số 37, tờ bản đồ số 57 (17068.03.68, tờ bản đồ số 03); địa chỉ khu đất: Tại xóm L, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An; có các điểm chi tiết trên sơ đồ thể hiện: 5-6-7-8-9-10-5 (có sơ đồ chi tiết kèm theo bản án).

4.2. Giao cho ông Trương Văn L và bà Trương Thị T1 diện tích đất 412,8m^2, (trong đó 200m^2 đất ở và 212,8m^2 đất trồng cây lâu năm) trị giá 448.960.000 đồng cùng với tài sản trên đất gồm Nhà chính có diện tích 43m^2; nhà ngang có diện tích 37m^2, gồm các thửa được thể hiện trên sơ đồ có các cạnh 4-5-10-4 và 2-3-11-12-13-2. Tạm giao cho ông Trương Văn L quản lý 299,5m^2 đất hành lang an toàn đường điện được thể hiện các cạnh trên sơ đồ là 4-10-11-3-4 và 153,6m^2 đất hành lang an toàn giao thông có các cạnh trên sơ đồ 1-2-13-14-15-16-1, tại thửa số 37, tờ bản đồ số 57 (17068.03.68, tờ bản đồ số 03); địa chỉ khu đất: Tại xóm L, xã T, huyện Q, tỉnh Nghệ An; (có sơ đồ chi tiết kèm theo bản án).

4.3. Phần đất tạm giao cho ông Trương Văn L, ông Trương Văn Q quản lý là đất hành lang giao thông và hành lang đường điện chưa được đền bù, sau này nếu có đền bù hoặc quy hoạch lại sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các ông Trương Văn Q; vợ chồng ông Trương Văn L, bà Trương Thị T1 có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế Tài sản trên đất: Nhà chính có diện tích 43m^2, nền lát vựa xi măng, phòng lồi có tường ngăn và gác lửng, tường xây gạch đất nung, da trát bằng vựa xi măng, sơn màu trắng, mái lợp bằng ngói xi măng, trên hệ xà gồ cầu phong li tô bằng gỗ; nhà ngang có diện tích 37m^2, có tường ngăn thành hai phòng, tường xây gạch đất nung, da trát bằng vựa xi măng, sơn màu trắng, mái lợp bằng ngói xi măng, trên hệ xà gồ cầu phong li tô bằng gỗ. Giá trị các công trình (nhà chính và nhà ngang) tại thời điểm định giá

=10% x 80m^2 = 23.440.000 đồng (Hai mươi ba triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn đồng).

6. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trương Văn Q phải chịu 21.958.400đ tiền án phí đối với giá trị kỷ phần ông được hưởng, 4.490.400đ tiền án phí đối với kỷ phần trích công sức cho bà T1 và 300.000đ tiền án phí do yêu cầu chia tài sản trên đất không được chấp nhận; tổng ông Trương Văn Q phải chịu 26.748.800đ (hai sáu triệu bảy trăm bốn tám nghìn, tám trăm đồng chẵn) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trương Văn L phải chịu 14.964.800đ tiền án phí đối với kỷ phần thừa kế ông được hưởng và 2.993.600đ án phí là kỷ phần trích công sức cho bà T1; tổng ông Trương Văn L phải chịu là 17.958.400đ (mười bảy triệu, chính trăm năm tám nghìn, bốn trăm đồng chẵn) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trương Văn Q, bà Trương Thị X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả lại cho ông Trương Văn Q, bà Trương Thị X mỗi người 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại các biên lai thu tiền số 0012183, 0012184 cùng ngày 11/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An; ông Trương Văn L và bà Trương Thị T1 phải chịu 300.000đ, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí mà ông L, bà T1 đã nộp tại biên lai số 0012164 ngày 26/9/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An, xác nhận ông L, bà T1 đã nộp đủ án phí phúc thẩm. Sung công quỹ Nhà nước số tiền 300.000đ bà Trương Thị H đã nộp tiền tạm ứng án phí số 001285 ngày 11/10/2022 của Cục Thi Hành án dân sự tỉnh Nghệ An.

7. Giữ nguyên các quyết định khác của Bản án sơ thẩm số 36/2022/DS-ST ngày 14/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSDN tỉnh Nghệ An;
- Cục THA dân sự tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thái Duy Nhiệm